

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất - Năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	29/25	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	29	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8779	11,03
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3000	3,8
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1,5
2	Diện tích thư viện (m ²)	136	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	300	0,4
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	1,5
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	1,5
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	1,5
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	4	

1.2	Khối lớp 2	5	
1.3	Khối lớp 3	15	
1.4	Khối lớp 4	202	
1.5	Khối lớp 5	53	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	128	
2.2	Khối lớp 2	148	
2.3	Khối lớp 3	160	
2.4	Khối lớp 4	269	
2.5	Khối lớp 5	553	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	74 m ²
XI	Nhà ăn	100 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng	Tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/ chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	1	100	75	1,33
XIII	Khu nội trú	0	0	0	0

